

# Listening Worksheet: Culture and Identity Vocabulary

Name: \_\_\_\_\_ Class: \_\_\_\_\_ Date: \_\_\_\_\_



**Instructions:** Listen carefully. In Part A, circle the word you hear. In Part B, choose the correct Vietnamese meaning.

## Part A. Listen and circle the word you hear.

|     |                     |                     |                |
|-----|---------------------|---------------------|----------------|
| 1.  | beliefs             | flexible            | appearance     |
| 2.  | heritage            | host                | respect elders |
| 3.  | open-minded         | communication style | customs        |
| 4.  | punctual            | ancestor worship    | hospitality    |
| 5.  | flexible            | beliefs             | appearance     |
| 6.  | host                | customs             | respect elders |
| 7.  | hospitality         | open-minded         | heritage       |
| 8.  | customs             | communication style | punctual       |
| 9.  | communication style | ancestor worship    | appearance     |
| 10. | ancestor worship    | hospitality         | beliefs        |
| 11. | appearance          | respect elders      | flexible       |
| 12. | respect elders      | heritage            | host           |

## Part B. Choose the correct meaning.



|                        |                                                    |                                         |                                               |
|------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------------|
| 1. beliefs             | <input type="radio"/> a. niềm tin                  | <input type="radio"/> b. thói quen      | <input type="radio"/> c. ngoại hình           |
| 2. heritage            | <input type="radio"/> a. du lịch                   | <input type="radio"/> b. di sản         | <input type="radio"/> c. phong cách giao tiếp |
| 3. open-minded         | <input type="radio"/> a. nghiêm khắc               | <input type="radio"/> b. cởi mở         | <input type="radio"/> c. truyền thống         |
| 4. punctual            | <input type="radio"/> a. đúng giờ                  | <input type="radio"/> b. thân thiện     | <input type="radio"/> c. linh hoạt            |
| 5. flexible            | <input type="radio"/> a. linh hoạt                 | <input type="radio"/> b. đúng giờ       | <input type="radio"/> c. kiên nhẫn            |
| 6. host                | <input type="radio"/> a. khách du lịch             | <input type="radio"/> b. chủ nhà        | <input type="radio"/> c. bạn bè               |
| 7. hospitality         | <input type="radio"/> a. lòng hiếu khách           | <input type="radio"/> b. công việc      | <input type="radio"/> c. gia đình             |
| 8. customs             | <input type="radio"/> a. niềm tin                  | <input type="radio"/> b. phong tục      | <input type="radio"/> c. món ăn truyền thống  |
| 9. communication style | <input type="radio"/> a. phong cách giao tiếp      | <input type="radio"/> b. ngoại hình     | <input type="radio"/> c. cách chào hỏi        |
| 10. ancestor worship   | <input type="radio"/> a. thờ cúng tổ tiên          | <input type="radio"/> b. tôn giáo       | <input type="radio"/> c. di sản               |
| 11. appearance         | <input type="radio"/> a. ngoại hình                | <input type="radio"/> b. tính cách      | <input type="radio"/> c. công việc            |
| 12. respect elders     | <input type="radio"/> a. kính trọng người lớn tuổi | <input type="radio"/> b. giúp đỡ bạn bè | <input type="radio"/> c. chào hỏi lịch sự     |

Teacher can read the words aloud for listening practice.